

Số: 44 /2021/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 02 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý  
Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2400/TTr-SCT ngày 04/11/2021.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 57/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**

**QUY CHẾ**  
**Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý**  
**Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 02/12/2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.
4. Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Chương trình khuyến công* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong từng giai đoạn (thường là 5 năm) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.
2. *Kế hoạch khuyến công* là tập hợp các Đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của Chương trình khuyến công từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.



3. *Đề án khuyến công* là Đề án được lập ra để triển khai một, hoặc một số nội dung khuyến công quy định tại Điều 4, Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công. Đề án khuyến công địa phương là Đề án do Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý và tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương để triển khai các hoạt động khuyến công địa phương theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. *Tổ chức dịch vụ khuyến công, bao gồm:*

a) Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước (gọi tắt là Trung tâm Khuyến công) là đơn vị sự nghiệp công lập được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức dịch vụ khuyến công khác là các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng, nhiệm vụ và đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công (gọi tắt là các tổ chức dịch vụ khuyến công)

5. *Đơn vị thực hiện Đề án* là các tổ chức, cá nhân lập Đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. *Đơn vị phối hợp* là tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác triển khai thực hiện Đề án khuyến công.

7. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai Đề án khuyến công.

#### **Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công**

Nội dung hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

#### **Điều 5. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công**

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1, 2 Điều 2 Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công cụ thể như sau:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng;

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Căn cứ tình hình thực tế của tỉnh và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung ngành nghề và đối tượng được hưởng chính sách khuyến công quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 6. Tiêu chí ưu tiên lựa chọn Đề án, nhiệm vụ khuyến công**

1. Địa bàn ưu tiên:

a) Huyện biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền;

b) Địa bàn các xã trong Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn;

c) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn xác định theo quy định của pháp luật.

2. Ngành nghề ưu tiên:

a) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp trên địa bàn tỉnh chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu;

b) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu;

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động (cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên);

d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường) được cấp giấy chứng nhận của cấp có



thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

### 3. Nguyên tắc xét ưu tiên

#### a) Ưu tiên xét chọn Đề án.

- Về địa bàn: Ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ điểm a đến điểm c khoản 1, Điều này;

- Về ngành nghề: Ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các Chương Trình, Đề án quy định tại điểm b, sau đó đến điểm a, c, d, đ khoản 2, Điều này (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp).

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của Đề án do cơ quan quản lý Chương trình xem xét, quyết định;

c) Trong trường hợp các Đề án khuyến công của các đơn vị triển khai trên các địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét các Đề án khuyến công của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

### **Điều 7. Nguyên tắc lập Đề án khuyến công**

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, Chương trình, Kế hoạch, phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương.

4. Phù hợp với Thông tư hướng dẫn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

### **Điều 8. Nội dung cơ bản của Đề án khuyến công**

Đề án khuyến công có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Sự cần thiết và căn cứ của Đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của Đề án cần đạt được.

4. Quy mô Đề án: Nêu quy mô của Đề án; nêu tóm tắt các điểm vượt trội, nội dung chính của Đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện Đề án.

8. Hiệu quả của Đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của Đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

9. Kết luận: Sự phù hợp của Đề án theo các Nghị định, Thông tư, Quyết định và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về hoạt động khuyến công.

### **Điều 9. Đăng ký, xây dựng, thẩm định, phê duyệt Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công**

1. Hàng năm Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức dịch vụ khuyến công, hướng dẫn đăng ký Kế hoạch, Đề án khuyến công năm sau theo quy định.

2. Đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công địa phương thực hiện theo Quy chế này.

3. Đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công quốc gia áp dụng theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng Kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng Kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

## **Chương II XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 10. Chương trình khuyến công giai đoạn**

1. Chương trình khuyến công được xây dựng theo giai đoạn (5 năm) phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Chương trình khuyến công quốc gia.

2. Vào năm cuối của giai đoạn trước, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Chương trình khuyến công giai đoạn đang triển khai thực hiện.

b) Trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp của tỉnh và hướng dẫn của Cục Công Thương địa phương, Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình khuyến công cho giai đoạn kế tiếp.

### **Điều 11. Kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm**

1. Kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm: Kế hoạch, Đề án khuyến công được lập trên cơ sở đăng ký của Trung tâm Khuyến công, gồm 02 phần:

a) Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; Đánh giá tình hình thực hiện công tác khuyến công của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau;

b) Danh mục Đề án, nhiệm vụ đăng ký Kế hoạch khuyến công.

Trong đó, nội dung mỗi Đề án gồm: Tên Đề án; kinh phí thực hiện, nguồn kinh phí khuyến công, nguồn khác (bao gồm kinh phí đối ứng của đơn vị thụ hưởng và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác).

2. Trình tự xây dựng, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm.

a) Hàng năm căn cứ vào Chương trình khuyến công từng giai đoạn đã được phê duyệt, văn bản hướng dẫn đăng ký Kế hoạch và nội dung Đề án khuyến công quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy chế này, Ủy ban nhân cấp huyện, các cơ sở công nghiệp nông thôn và các tổ chức dịch vụ khuyến công căn cứ vào nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn tổng hợp danh sách đăng ký, gửi Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công) xem xét, tổng hợp trước 30 tháng 9 hàng năm;

b) Trên cơ sở danh sách đăng ký Kế hoạch, Đề án khuyến công của các đơn vị, Trung tâm Khuyến công phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát, đánh giá, lựa chọn các nội dung đủ điều kiện theo quy định để xây dựng Đề án (trừ danh sách đăng ký của các tổ chức dịch vụ khuyến công);

c) Căn cứ vào Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Khuyến công lựa chọn các Đề án đã xây dựng để tổng hợp thành Kế hoạch khuyến công hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này trình Sở Công Thương thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch khuyến công năm sau trước 30 tháng 12 của năm xây dựng Kế hoạch;

d) Sau khi Kế hoạch khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Trung tâm Khuyến công lập Tờ trình gửi Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện hoặc ký hợp đồng triển khai thực hiện đối với các Đề án do tổ chức dịch vụ khuyến công khác lập;

đ) Đối với các danh mục và Đề án đăng ký không được lựa chọn, Sở Công Thương có văn bản trả lời các đơn vị đăng ký biết.



## **Điều 12. Hồ sơ đăng ký hỗ trợ và đăng ký Kế hoạch, Đề án khuyến công**

1. Hồ sơ đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công của các cơ sở công nghiệp nông thôn gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng; Đề án khuyến công được lập theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Hồ sơ đăng ký Kế hoạch khuyến công của các đơn vị: Huyện, thị xã, thành phố, các hội, hiệp hội, gồm:

- a) Công văn đăng ký Kế hoạch khuyến công do cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Danh sách các cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký hỗ trợ;
- c) Hồ sơ của các cơ sở công nghiệp nông thôn theo quy định tại khoản 1, Điều này.

3. Hồ sơ trình Sở Công Thương thẩm định Kế hoạch khuyến công, gồm:

- a) Tờ trình thẩm định Kế hoạch khuyến công;
- b) Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch khuyến công năm trước và mục tiêu, định hướng, Kế hoạch khuyến công năm sau;
- c) Các Đề án kèm theo;
- d) Công văn đăng ký Kế hoạch, Đề án khuyến công của các đơn vị;
- đ) Biên bản họp xét chọn Đề án.

4. Hồ sơ Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch khuyến công, gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt Kế hoạch khuyến công;
- b) Biên bản thẩm định (khi có Hội đồng thẩm định) ;
- c) Dự thảo Quyết định phê duyệt;
- d) Các Đề án kèm theo.

## **Điều 13. Thẩm định Kế hoạch, Đề án khuyến công**

### **1. Tổ chức thẩm định**

Căn cứ Kế hoạch khuyến công hàng năm (kèm theo hồ sơ các Đề án khuyến công quy định tại khoản 3, Điều 12 của Quy chế này), tùy thuộc vào nội dung các Đề án, Giám đốc Sở Công Thương:

- a) Chỉ định phòng, đơn vị thuộc Sở để tham mưu thẩm định;
- b) Hoặc thành lập Hội đồng thẩm định cấp Sở: thành phần Hội đồng thẩm định là lãnh đạo, chuyên viên các phòng, đơn vị liên quan thuộc Sở và mời đại diện các hội, hiệp hội ngành nghề có liên quan (khi cần thiết).

### **2. Nội dung thẩm định**



a) Mức độ phù hợp của từng đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của Đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác;

c) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng;

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, Chương trình mục tiêu khác;

đ) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của Đề án.

#### **Điều 14. Triển khai thực hiện**

1. Sau khi có kết quả thẩm định dự toán của Sở Tài chính, Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện hoặc ký Hợp đồng triển khai thực hiện đối với các Đề án do tổ chức dịch vụ khuyến công khác lập.

2. Nghiệm thu Đề án: Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn cụ thể về thành phần và nội dung nghiệm thu đối với mỗi loại Đề án.

#### **Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai Đề án khuyến công**

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai Đề án, nhiệm vụ khuyến công, Trung tâm Khuyến công có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện Đề án.

2. Đối với các tổ chức dịch vụ khuyến công được Trung tâm Khuyến công ký hợp đồng giao triển khai thực hiện Đề án khi cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai Đề án có văn bản gửi Trung tâm Khuyến công.

3. Trên cơ sở đề nghị của Trung tâm Khuyến công, Sở Công Thương xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Đối với các Đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

#### **Điều 16. Báo cáo công tác khuyến công**

Trung tâm Khuyến công có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo công tác triển khai thực hiện Kế hoạch, Đề án khuyến công địa phương hàng năm định kỳ hoặc đột xuất để Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công Thương địa phương - Bộ Công Thương theo quy định.

#### **Điều 17. Kiểm tra, giám sát**

Trung tâm Khuyến công và các tổ chức dịch vụ khuyến công có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông

tin liên quan đến quá trình thực hiện Đề án; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 18. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc đăng ký, lập hồ sơ, dự toán kinh phí và triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh: phê duyệt Chương trình khuyến công giai đoạn, Kế hoạch, Đề án khuyến công hàng năm; rà soát, bổ sung, điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công khi cần thiết; ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến công.

3. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan giám sát, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định.

4. Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công xây dựng Kế hoạch, Đề án và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành

#### **Điều 19. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Hàng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu cấp thẩm quyền xem xét phê duyệt bố trí thực hiện Đề án khuyến công và thực hiện quyết toán đúng quy định.

#### **Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Hàng năm, xây dựng Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Công Thương.

2. Chỉ đạo phòng, ban chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn và tổng hợp danh sách đăng ký gửi Sở Công Thương.

3. Thông tin tuyên truyền về chính sách khuyến công; phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan liên quan giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện Chương trình, Kế hoạch, Đề án khuyến công trên địa bàn.



4. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo định kỳ hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương).

### **Điều 22. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công**

1. Lập hồ sơ đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Đề án theo quy định. Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng Kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh quyết toán các Đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện Đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt.

3. Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất, phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện Kế hoạch, Đề án khuyến công.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức, khảo sát, nghiệm thu các đề án khuyến công theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về Đề án, Kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

### **Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng**

1. Đối với đơn vị phối hợp:

a) Phối hợp với Trung tâm Khuyến công hàng năm đăng ký danh sách hỗ trợ, khảo sát đánh giá về tính khả thi của nội dung đăng ký hỗ trợ;

b) Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đơn vị thực hiện Đề án tổ chức triển khai có hiệu quả và đúng thời gian quy định;

c) Cùng với đơn vị thực hiện Đề án giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Đề án (nếu có).

2. Đối với đơn vị thụ hưởng

a) Phối hợp với đơn vị triển khai thực hiện Đề án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán kinh phí có liên quan đến nội dung Đề án theo quy định;

b) Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu đến tham quan, học tập kinh nghiệm tại đơn vị;

c) Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án nếu vi phạm Hợp đồng đã ký kết với đơn vị thực hiện, có trách nhiệm hoàn trả kinh phí đã tạm ứng hoặc được hỗ trợ theo quy định (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).

**Điều 24. Điều khoản thi hành**

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.
2. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này do Giám đốc Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Trần Tuệ Hiền*

**Trần Tuệ Hiền**



